

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Số: 154 /TNB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 14 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PSW.
- Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
- Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
- Email:..... Website: www.psw.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/03/2024 tại đường dẫn: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:



- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm.

- Công văn giải trình đính kèm; 
- Báo cáo tài chính năm 2023 

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Thanh Tùng

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Số: 153/TNB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
năm 2023 thay đổi trên 10% so với
năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2023 thay đổi hơn 10% so với năm 2022 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2022 | Tăng (+)/ Giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
|-----|----------------------|---------------|----------------|--------------------|-----------|
| | | 1 | 2 | 3=1-2 | 4=3/2 |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 2.706.482.970 | 14.173.032.061 | (11.466.549.091) | -81% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 2.061.680.431 | 11.197.530.619 | (9.135.850.188) | -82% |

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2022 | Tăng (+)/ Giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
|-----|---|----------------|----------------|--------------------|-----------|
| | | 1 | 2 | 3=1-2 | 4=3/2 |
| 1 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 41.816.712.967 | 56.855.896.812 | (15.039.183.845) | -26% |
| 2 | Chi phí bán hàng và quản lý | 41.542.090.156 | 47.390.853.916 | (5.848.763.760) | -12% |
| 3 | Thu nhập khác | 3.285.694.958 | 4.707.490.520 | (1.421.795.562) | -30% |

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Lê Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Deloitte
STORED**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 20 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Phạm Quý Hiến | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Công Bằng | Thành viên |
| Ông Chu Văn Hách | Thành viên độc lập |

Ban Giám đốc:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Công Bằng | Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Tùng | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2024
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

1126
ÔNG
TINH
M T
LOI
ỆT I
ĐA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2024, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND


| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 265.782.017.937 | 264.824.092.044 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 63.876.315.537 | 84.903.544.936 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.876.315.537 | 3.903.544.936 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 124.122.599.897 | 28.871.871.984 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 111.430.245.151 | 22.785.099.051 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 12.683.395.842 | 5.428.959.276 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 8.958.904 | 657.813.657 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 75.473.038.551 | 148.631.463.474 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 81.429.848.636 | 154.669.292.423 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.956.810.085) | (6.037.828.949) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.310.063.952 | 2.417.211.650 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 718.362.928 | 180.708.087 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 1.591.701.024 | 2.236.503.563 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 18.973.154.192 | 20.879.561.689 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 18.469.701.411 | 20.116.585.849 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 3.336.525.946 | 4.827.240.337 |
| - Nguyên giá | 222 | | 37.961.909.504 | 37.961.909.504 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (34.625.383.558) | (33.134.669.167) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 15.133.175.465 | 15.289.345.512 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15.835.487.425 | 15.863.087.425 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (702.311.960) | (573.741.913) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 503.452.781 | 762.975.840 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 503.452.781 | 762.975.840 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 284.755.172.129 | 285.703.653.733 |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 82.794.858.572 | 70.092.684.521 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 82.794.858.572 | 70.092.684.521 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 56.611.550.670 | 54.774.443.362 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12 | 18.051.280.430 | 2.813.666.345 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 191.772.246 | 687.965.419 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.065.183.499 | 5.639.947.500 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 916.748.749 | 380.159.516 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 61.580.000 | 789.630.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.896.742.978 | 5.006.872.379 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 201.960.313.557 | 215.610.969.212 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 201.960.313.557 | 215.610.969.212 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.928.985.693 | 18.928.985.693 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 13.031.327.864 | 26.681.983.519 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 11.381.983.519 | 17.723.959.024 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.649.344.345 | 8.958.024.495 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 284.755.172.129 | 285.703.653.733 |


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Ngô Thị Hồng Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Bằng
Giám đốc





Ngày 07 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 3.274.874.800.458 | 3.516.703.921.283 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 17 | 17.408.969.050 | 17.507.384.175 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 17 | 3.257.465.831.408 | 3.499.196.537.108 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 18 | 3.215.649.118.441 | 3.442.340.640.296 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 41.816.712.967 | 56.855.896.812 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 828.166.436 | 1.174.090.181 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.512.500.356 | 1.173.591.536 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.278.501.368 | 1.094.025.536 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 21 | 26.238.496.802 | 30.291.955.770 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21 | 15.303.593.354 | 17.098.898.146 |
| 10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (409.711.109) | 9.465.541.541 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 22 | 3.285.694.958 | 4.707.490.520 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 169.500.879 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.116.194.079 | 4.707.490.520 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.706.482.970 | 14.173.032.061 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 23 | 644.802.539 | 2.975.501.442 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 2.061.680.431 | 11.197.530.619 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | 97 | 527 |


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Ngô Thị Hồng Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Bằng
Giám đốc



Ngày 07 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.706.482.970 | 14.173.032.061 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.627.753.480 | 1.445.400.873 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (81.018.864) | 6.037.828.949 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (201.000) | (231.000) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (827.965.436) | (1.173.119.181) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1.278.501.368 | 1.094.025.536 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.703.552.518 | 21.576.937.238 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (95.268.070.378) | 77.784.301.031 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 73.239.443.787 | (79.177.708.163) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 15.185.213.685 | (39.292.109.570) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (259.000.824) | 266.214.584 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.278.501.368) | (1.094.025.536) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (133.260.233) | (9.343.019.744) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.522.465.487) | (7.478.251.607) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (6.333.088.300) | (36.757.661.767) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | - | (1.033.580.000) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 20.000.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 845.307.901 | 1.307.998.633 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 845.307.901 | 20.274.418.633 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (15.539.650.000) | (29.265.950.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (15.539.650.000) | (29.265.950.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (21.027.430.399) | (45.749.193.134) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 84.903.544.936 | 130.652.507.070 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 201.000 | 231.000 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 63.876.315.537 | 84.903.544.936 |

Lê Đức Tân
Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800722461 ngày 15 tháng 8 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty có văn phòng chính tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 56 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên Quan; Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 12 |
| Máy móc và thiết bị | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |
| Phương tiện vận tải | 6 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảng hiệu đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 422.936.547 | 117.455.944 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.453.378.990 | 3.786.088.992 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 50.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| | 63.876.315.537 | 84.903.544.936 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 2,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 5,7%/năm đến 6%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh | 40.658.619.230 | 1.308.220.000 |
| Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên | 23.790.129.728 | - |
| Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan | 19.873.856.018 | 12.785.103.000 |
| Công ty TNHH Út Nữ | 12.540.000.000 | - |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 5.134.568.701 | 8.384.152.078 |
| Các khách hàng khác | 9.433.071.474 | 307.623.973 |
| | 111.430.245.151 | 22.785.099.051 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25) | 5.134.568.701 | 8.672.050.919 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 12.417.238.403 | 5.013.985.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 266.157.439 | 414.974.276 |
| | 12.683.395.842 | 5.428.959.276 |
| Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25) | 12.683.395.842 | 5.428.959.276 |



7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 933.511.497 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 68.206.320 | - |
| Hàng hoá | 80.496.337.139 | (5.956.810.085) | 154.601.086.103 | (6.037.828.949) |
| | 81.429.848.636 | (5.956.810.085) | 154.669.292.423 | (6.037.828.949) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng hóa đang thấp hơn giá gốc với số tiền là 5.956.810.085 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.037.828.949 VND).

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 81.018.864 VND (năm trước: trích lập 6.037.828.949 VND).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảng hiệu đại lý | 245.221.502 | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 473.141.426 | 180.708.087 |
| | 718.362.928 | 180.708.087 |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | 328.420.415 | 262.595.451 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 175.032.366 | 500.380.389 |
| | 503.452.781 | 762.975.840 |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 25.815.691.083 | 128.128.000 | 4.071.610.421 | 7.946.480.000 | 37.961.909.504 |
| Số dư cuối năm | 25.815.691.083 | 128.128.000 | 4.071.610.421 | 7.946.480.000 | 37.961.909.504 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.303.440.693 | 128.128.000 | 3.125.861.551 | 6.577.238.923 | 33.134.669.167 |
| Khấu hao trong năm | 685.031.233 | - | 367.916.492 | 437.766.666 | 1.490.714.391 |
| Số dư cuối năm | 23.988.471.926 | 128.128.000 | 3.493.778.043 | 7.015.005.589 | 34.625.383.558 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.512.250.390 | - | 945.748.870 | 1.369.241.077 | 4.827.240.337 |
| Tại ngày cuối năm | 1.827.219.157 | - | 577.832.378 | 931.474.411 | 3.336.525.946 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 26.155.292.840 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 26.013.692.840 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền phần mềm VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.014.545.425 | 198.400.000 | 650.142.000 | 15.863.087.425 |
| Giảm khác | - | - | (27.600.000) | (27.600.000) |
| Số dư cuối năm | <u>15.014.545.425</u> | <u>198.400.000</u> | <u>622.542.000</u> | <u>15.835.487.425</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 198.400.000 | 375.341.913 | 573.741.913 |
| Khấu hao trong năm | - | - | 137.039.089 | 137.039.089 |
| Giảm khác | - | - | (8.469.042) | (8.469.042) |
| Số dư cuối năm | - | <u>198.400.000</u> | <u>503.911.960</u> | <u>702.311.960</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>15.014.545.425</u> | - | <u>274.800.087</u> | <u>15.289.345.512</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>15.014.545.425</u> | - | <u>118.630.040</u> | <u>15.133.175.465</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 634.572.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 198.400.000 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 54.342.832.500 | 51.848.160.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.268.718.170 | 2.926.283.362 |
| | <u>56.611.550.670</u> | <u>54.774.443.362</u> |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25) | <u>54.342.832.500</u> | <u>51.848.160.000</u> |

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh | 10.740.883.320 | 763.625.039 |
| Công ty TNHH TM DV Vận Tải Đông Đông Nam | 4.617.570.000 | - |
| Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng | - | 1.058.488.050 |
| Các khách hàng khác | 2.692.827.110 | 991.553.256 |
| | <u>18.051.280.430</u> | <u>2.813.666.345</u> |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp/bù trừ trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.236.503.563 | 644.802.539 | - | 1.591.701.024 |
| | 2.236.503.563 | 644.802.539 | - | 1.591.701.024 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 155.777.142 | 950.068.679 | 932.871.218 | 172.974.603 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 133.260.233 | - | 133.260.233 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 398.928.044 | 2.156.376.819 | 2.536.507.220 | 18.797.643 |
| Thuế nhập khẩu | - | 913.333.782 | 913.333.782 | - |
| Các loại thuế khác | - | 5.843.469 | 5.843.469 | - |
| | 687.965.419 | 4.025.622.749 | 4.521.815.922 | 191.772.246 |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 170.000.000.000 | 18.928.985.693 | 46.623.959.024 | 235.552.944.717 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 11.197.530.619 | 11.197.530.619 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (2.239.506.124) | (2.239.506.124) |
| Chia cổ tức | - | - | (28.900.000.000) | (28.900.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 170.000.000.000 | 18.928.985.693 | 26.681.983.519 | 215.610.969.212 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 2.061.680.431 | 2.061.680.431 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | (412.336.086) | (412.336.086) |
| Chia cổ tức (ii) | - | - | (15.300.000.000) | (15.300.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 170.000.000.000 | 18.928.985.693 | 13.031.327.864 | 201.960.313.557 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 412.336.086 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của năm 2023.
- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 15/NQ-TNB ngày 22 tháng 8 năm 2023, theo đó, Công ty chi trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông với mức 9%/mệnh giá (900 VND/cổ phiếu) tương đương 15.300.000.000 VND.

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 17.000.000 | 17.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 17.000.000 | 17.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Số đã góp | | | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP | 127.500.000.000 | 75% | 127.500.000.000 | 75% |
| Cổ đông khác | 42.500.000.000 | 25% | 42.500.000.000 | 25% |
| | 170.000.000.000 | 100% | 170.000.000.000 | 100% |

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP với số lượng 19.728,9 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38.850,8 tấn).

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón, trong khi các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại khu vực các tỉnh miền Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu URE Phú Mỹ | 1.766.245.450.000 | 1.950.270.975.000 |
| Doanh thu Kali Phú Mỹ | 293.671.310.000 | 143.839.310.000 |
| Doanh thu NPK Phú Mỹ | 183.841.680.000 | 313.043.492.500 |
| Doanh thu các loại phân bón khác | 1.005.448.522.000 | 1.082.042.578.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 25.667.838.458 | 27.507.565.783 |
| | 3.274.874.800.458 | 3.516.703.921.283 |
| Chiết khấu thương mại | (17.408.969.050) | (17.507.384.175) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.257.465.831.408 | 3.499.196.537.108 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25) | 125.649.832.608 | 27.933.969.764 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn URE Phú Mỹ | 1.694.605.040.876 | 1.908.616.380.363 |
| Giá vốn Kali Phú Mỹ | 301.190.737.253 | 127.900.084.986 |
| Giá vốn NPK Phú Mỹ | 190.129.549.765 | 297.509.893.654 |
| Giá vốn các loại phân bón khác | 1.005.297.289.055 | 1.075.157.119.331 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 24.507.520.356 (81.018.864) | 27.119.333.013 6.037.828.949 |
| | 3.215.649.118.441 | 3.442.340.640.296 |

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 626.622.149 | 669.094.449 |
| Chi phí nhân công | 19.178.758.517 | 21.631.215.286 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.627.753.480 | 1.445.400.873 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.323.371.761 | 38.058.282.786 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.428.324.958 | 13.591.004.826 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (81.018.864) | 6.037.828.949 |
| | 69.103.812.001 | 81.432.827.169 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 827.965.436 | 1.173.119.181 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 201.000 | 971.000 |
| | 828.166.436 | 1.174.090.181 |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 9.418.323.799 | 10.676.194.755 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 331.262.197 | 442.765.833 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.496.351.454 | 8.200.312.400 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 8.992.559.352 | 10.972.682.782 |
| | 26.238.496.802 | 30.291.955.770 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.812.895.806 | 9.261.679.297 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.131.818.510 | 3.547.167.316 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.296.491.283 | 1.002.635.040 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3.062.387.755 | 3.287.416.493 |
| | 15.303.593.354 | 17.098.898.146 |

22. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng được biếu tặng | 3.166.497.991 | 4.701.165.520 |
| Các khoản khác | 119.196.967 | 6.325.000 |
| | 3.285.694.958 | 4.707.490.520 |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 618.431.123 | 2.975.501.442 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 26.371.416 | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 644.802.539 | 2.975.501.442 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.706.482.970 | 14.173.032.061 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 385.672.644 | 704.475.149 |
| Thu nhập chịu thuế | 3.092.155.614 | 14.877.507.210 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 618.431.123 | 2.975.501.442 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 2.061.680.431 | 11.197.530.619 |
| Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) (*) | (412.336.086) | (2.239.506.124) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.649.344.345 | 8.958.024.495 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 17.000.000 | 17.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 97 | 527 |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong năm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|---|--------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ tối cao |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ |
| Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Các đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 99.857.000.000 | - |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 25.792.832.608 | 26.952.705.589 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | - | 612.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | - | 369.264.175 |
| Mua hàng hóa | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 2.174.552.561.998 | 2.468.893.447.500 |
| Nhận chiết khấu thương mại | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 50.040.978.500 | 31.261.047.650 |
| Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 148.816.837 | 340.859.977 |
| Chia cổ tức | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 11.475.000.000 | 21.675.000.000 |
| Nhận hàng khuyến mại | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 4.166.497.991 | 4.701.165.520 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.134.568.701 | 8.672.050.919 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 5.134.568.701 | 8.384.152.078 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | - | 287.898.841 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 12.683.395.842 | 5.428.959.276 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 12.417.238.403 | 5.013.985.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 266.157.439 | 414.974.276 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | - | 631.512.288 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 54.342.832.500 | 51.848.160.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | - | 488.400.000 |


Thù lao Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng từ Công ty trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ông Phạm Quý Hiến - Chủ tịch HĐQT | 1.160.895.738 | 1.474.844.192 |
| Ông Nguyễn Công Bằng - Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc | 1.036.443.146 | 1.288.572.990 |
| Ông Lê Thanh Tùng - Phó Giám đốc | 970.619.933 | 1.210.394.190 |
| Ông Chu Văn Hách - Ủy viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Bà Mai Hồng Khánh - Trưởng Ban kiểm soát | 42.000.000 | 42.000.000 |
| Bà Bùi Trịnh Văn Anh - Thành viên Ban Kiểm soát | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Phạm Thị Á Châu - Thành viên Ban Kiểm soát | 30.000.000 | 30.000.000 |
| | 3.317.958.817 | 4.123.811.372 |

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 412.000.000.000 VND (năm trước: 280.610.000.000 VND) là các khoản đi vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Ngô Thị Hồng Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2024